CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.[2]

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2016;

- Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021 (sau đây gọi là Nghị định số 18/2021/NĐ-CP).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định trên.

[2] Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu thuế; áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật đầu tư.

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 06 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu."

Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. [3]Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi.

Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn mức thuế suất ưu đãi.

3. [4]Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ.

a) Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi là Nghị định số 122/2016/NĐ-CP), Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ (trừ hàng hóa nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan quy định tại điểm c khoản này) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không đáp ứng các điều kiện để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước và đáp ứng các điều kiện khác để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan đáp ứng các điều kiện để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc và không đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu.

d) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 4. Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp

1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách Nhà nước

trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan;

d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách Nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.

Chương II

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

3. [5]Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác. Chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

4. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng.

Cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu.

6. [6]Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 8 Điều này: 01 bản chụp, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này: 01 bản chụp;

d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp;

đ) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp.

7. [7]Thủ tục miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Tổ chức nước ngoài có văn bản đề nghị gửi Bộ Ngoại giao theo Mẫu số 02a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02b Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế.

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này: Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02c Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Ngoại giao đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02d Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế.

c) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02e Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Thủ tướng Chính phủ xem xét và có Quyết định miễn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 02g Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế.

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Sổ định mức miễn thuế để đối chiếu, trừ lùi.

8. [8]Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế.

a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức:

Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 01a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Văn bản thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp;

Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế: 01 bản chụp;

Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp.

b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân:

Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 02i Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế: 01 bản chụp.

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi

---

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp;

Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp.

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế:

Cục Lễ tân Nhà nước thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h1 hoặc Mẫu số 02h2 hoặc Mẫu số 02h3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Cục Hải quan tỉnh, thành phố) nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h4 hoặc Mẫu số 02h5 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế, cơ quan cấp Sổ định mức quy định tại điểm này cập nhật thông tin của Sổ định mức miễn thuế cho Tổng cục Hải quan thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt

quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức.

4. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên: *01 bản chụp*[9];

c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: *01 bản chụp*[10];

d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: *01 bản chụp*[11];

đ) Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản sao công chứng hoặc chứng thực;

e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

---

[9] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[10] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[11] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

2. Định mức miễn thuế:

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) [12]Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm.

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: *01 bản chụp*[13].

Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai;

c) [14]***(được bãi bỏ)***

d) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế *và*[15] văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

đ) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

---

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[13] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[14] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[15] Từ "hoặc" được thay thế bởi từ "và" theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân: Xuất trình bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định;

g) [16]Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư.

2. [17]Cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. Người nộp thuế kê khai số tiếp nhận hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công trên tờ khai hải quan.

b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở gia công trên lãnh thổ Việt Nam và phải thực hiện thông báo cơ sở gia công, gia công lại; hợp đồng gia công, hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở gia công lại, hợp đồng gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định.

c) Trường hợp người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này thuê tổ chức, cá nhân khác nhận

---

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

gia công lại đáp ứng quy định tại điểm b khoản này để gia công một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục gia công hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao gia công lại.

Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm giao gia công lại được miễn thuế xuất khẩu. Sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

d) Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan.

đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa (không nằm trong khu phi thuế quan), sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại điểm g, h khoản này.

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất khẩu trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật hải quan được miễn thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công xuất khẩu nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

g) Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là hàng hóa thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ nếu người xuất khẩu tại chỗ thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Quá thời hạn nêu trên, nếu người xuất khẩu tại chỗ không thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì người xuất khẩu tại chỗ phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Sau khi nộp thuế, người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế nộp thừa.

h) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu người nhập khẩu tại chỗ đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này. Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký theo loại hình khác thì người nhập khẩu tại chỗ kê khai nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ.

Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh và đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. [18]Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

5. [19]Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp.

Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

---

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) [20]Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu.

---

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, *được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu*[21] theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu[22]

1. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

---

[21] Cụm từ "được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu" được thay thế bởi cụm từ "được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu" theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[22] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

a) Người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế thực hiện thông báo về cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất của người nộp thuế; thông báo cơ sở sản xuất, gia công của người nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định.

Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này để thuê tổ chức, cá nhân khác có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất để sản xuất, gia công lại theo các trường hợp sau:

a1) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại.

a2) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ bán thành phẩm do người nộp thuế sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu để sản xuất bán thành phẩm giao sản xuất, gia công lại.

a3) Người nộp thuế giao một phần hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại toàn bộ các công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại.

a4) Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc nước ngoài theo một trong các trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2, a.3 khoản này được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

b) Người nộp thuế nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu cho tổ chức thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của người nộp thuế sản xuất, gia công

sản phẩm sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công (bao gồm cả trường hợp tổ chức nhận sản xuất thuê đơn vị khác sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm xuất khẩu). Tổ chức nhận sản xuất gia công sản phẩm phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế phải thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, gia công của tổ chức nhận sản xuất, gia công, cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định.

Người nộp thuế phải nộp thêm các chứng từ sau cho cơ quan hải quan tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất của tổ chức nhận sản xuất, gia công lại:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực;

Điều lệ về tổ chức hoạt động của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực;

Sổ cổ đông của doanh nghiệp đối với công ty cổ phần hoặc Sổ đăng ký thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực.

Người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu để thuê tổ chức nhận sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

c) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan.

d) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa (không nằm trong khu phi thuế quan) và sản phẩm xuất khẩu tại chỗ, sản phẩm nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại điểm e, g, h khoản này.

đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, sản phẩm sản xuất, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định pháp luật hải quan được miễn thuế nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nhưng không sử dụng hoặc hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất nhưng không xuất khẩu sản phẩm thì không được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

e) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ, nếu người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Quá thời hạn nêu trên, người xuất khẩu tại chỗ không thông báo cho cơ quan hải quan thông tin tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu, người xuất khẩu tại chỗ phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Sau khi nộp thuế, người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế nộp thừa.

g) Sản phẩm xuất khẩu tại chỗ không được miễn thuế xuất khẩu. Người xuất khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ và kê khai nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá của sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ.

h) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu người nhập khẩu tại chỗ đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 10 Nghị định này. Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình khác thì người nhập khẩu tại chỗ kê khai, nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai.

Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh, đã đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp.

4. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất xuất khẩu khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật thuế.

Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

3. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;

c) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

4. [23]Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

6. [24]Cơ sở để xác định đối tượng được miễn thuế

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư số

---

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[24] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

61/2020/QH14 được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thực hiện kiểm tra việc giải ngân vốn đầu tư, các tiêu chí về tổng doanh thu và tiêu chí về sử dụng lao động tại trụ sở của chủ dự án theo trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan. Trường hợp dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư đã thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không đáp ứng tiêu chí về tổng doanh thu hoặc tiêu chí về sử dụng lao động theo quy định pháp luật đầu tư thì người nộp thuế không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng): Thời điểm xác định số lao động của dự án đầu tư được tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Chủ dự án tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thực hiện thông báo với cơ quan hải quan về ngày dự án đầu tư chính thức hoạt động theo Mẫu số 21 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và phải bảo đảm đáp ứng tiêu chí sử dụng từ 500 lao động trở lên trong suốt thời gian hoạt động của dự án. Sau khi dự án chính thức hoạt động, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm kiểm tra số lao động của dự án đầu tư.

Tại thời điểm xác định tiêu chí về số lao động của dự án đầu tư, dự án chưa sử dụng từ 500 lao động trở lên thì không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Dự án đầu tư có sử dụng từ 500 lao động trở lên đầu tư tại địa bàn vừa là vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định, không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải vùng nông thôn.

d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ.

đ) Cơ sở để xác định miễn thuế của các đối tượng ưu đãi đầu tư khác quy định tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

e) Ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.

Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

1. [25]Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc dự án đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư

---

[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 19. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 31 Nghị định này, tùy từng trường hợp cụ thể người nộp thuế phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ: *01 bản chụp*[26];

b) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa *để sử dụng trực tiếp cho*[27] hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban

---

[26] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[27] Cụm từ "để phát triển" được thay thế bởi cụm từ "để sự dụng trực tiếp cho" theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: *01 bản chụp*[28];

c) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa *để sử dụng trực tiếp cho*[29] đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: *01 bản chụp*[30].

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 20. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ miễn thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này [31]: 01 bản chính.

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa: *01 bản chụp*[32];

c) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng

---

[28] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[29] Cụm từ "để phục vụ" được thay thế bởi cụm từ "để sự dụng trực tiếp cho" theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[30] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[31] Cụm từ "(đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hài quan)" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[32] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: *01 bản chụp*[33].

4. Thủ tục miễn thuế:

a) [34] Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 05 ngày làm việc, trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào thông báo miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b) [35] ***(được bãi bỏ)***

Điều 21. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 22. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập

---

[33] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[34] Cụm từ "Trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[35] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 23. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 24. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 25. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 26. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: *01 bản chụp*[36].

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 27. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

1. Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu

---

[36] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 28. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

1. [37]Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu;

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu;

c) Mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản được miễn thuế xuất khẩu;

d) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu.

Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

---

[37] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

3. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: *01 bản chụp*[38].

4. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

5. [39]Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền thuế đề nghị được miễn thuế: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật Hải quan;

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

---

[38] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[39] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

c) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính;

d) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại khoản này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

7. [40]Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác:

Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này cho Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế. Đối với trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan, thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 23 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản không đồng ý miễn thuế gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn thuế.

Căn cứ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

8. [41]Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản:

Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản, người nộp thuế nộp thêm các chứng từ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định cấp: 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần xuất khẩu đầu tiên để đối chiếu;

---

[40] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[41] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

b) Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

9. [42]Thủ tục miễn thuế đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước:

a) Hàng năm, người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, người nộp thuế thông báo cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Ngoài hồ sơ thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:

Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;

Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được: 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu;

Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có): 01 bản chụp và xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên để đối chiếu.

b) Trên cơ sở Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã thông báo cho cơ quan hải quan, người nộp thuế thực hiện thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hóa thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu.

Ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam - Campuchia công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam hàng năm theo Mẫu số 11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Cục

---

[42] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Hải quan tỉnh và các Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp có sự thay đổi các tiêu chí trong văn bản đã công bố phải ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 28a. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan[43]

1. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.

b) Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp về hệ thống ca-mê-ra giám sát để thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

c) Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

2. Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất.

a) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư mới hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 05 năm

---

[43] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây gọi là Nghị định số 82/2018/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản chụp) và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.

b) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư mở rộng:

Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này đối với phần dự án đầu tư mở rộng cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này đối với phần dự án đầu tư mở rộng kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản chụp) và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh

nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.

c) Trường hợp đăng ký chuyển đổi từ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất:

Căn cứ đề nghị của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này.

Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu kể từ thời điểm là doanh nghiệp chế xuất nêu tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Việc kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

4. Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng):

a) Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về việc thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động chậm tiến độ so với thời điểm nêu tại các văn bản kể trên, doanh nghiệp chế xuất gửi thông báo đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,

không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.

c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này.

Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.

d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu của Chi cục Hải quan, doanh nghiệp chế xuất không thực hiện việc thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Doanh nghiệp phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tương ứng với dự án đầu tư mới

hoặc phần dự án đầu tư mở rộng không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất phải hoàn thiện các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chế xuất có thông báo gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý

doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này.

Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản này không thực hiện thông báo theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày quá thời hạn 01 năm nêu trên.

Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình xây dựng, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (nếu có) thực hiện kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Các trường hợp nêu tại khoản 5, khoản 6 Điều này chưa được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến trước thời điểm được cơ quan hải quan có văn bản xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và quy định tại Nghị định này, sau khi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 29. ***Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh***[44]

1. [45]***(được bãi bỏ)***

2. [46]Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ lô hàng.

3. [47]Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 500.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.

4. [48]Hồ sơ miễn thuế: Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 29a. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế[49]

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

a) Chủng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế;

---

[44] Cụm từ "Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh" được thay thế bởi cụm từ "Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh" theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[45] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021

[46] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[47] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[48] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[49] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng miễn thuế.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

3. Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế.

4. Thông báo Danh mục miễn thuế

Trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho cơ quan hải quan (gọi tắt là Danh mục miễn thuế).

a) Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

- Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

- Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

b) Địa điểm thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 30 Nghị định này.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính được sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

1. Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm:

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) [50]*Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.*

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[51];

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: *01 bản chụp*[52];

đ) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: *01 bản chụp*[53];

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[54];

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm

---

[50] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[51] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[52] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[53] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[54] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[55];

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[56];

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[57];

k) [58]Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế:

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại *khoản 3*[59] Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm nhập

---

[55] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[56] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[57] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[58] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[59] Cụm từ "khoản 2" được thay thế bởi cụm từ "khoản 3" theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại *khoản 3*[60] Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

7. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) [61]*Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Điều 31a Nghị định này.*

Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

---

[60] Cụm từ "khoản 2" được thay thế bởi cụm từ "khoản 3" theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[61] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp*[62];

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp*[63];

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: *01 bản chụp*[64];

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[65];

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*[66];

e) [67]*Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính;*

g) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu

---

[62] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[63] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[64] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[65] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[66] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[67] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

h) [68]Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 28 Nghị định này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

3. Thủ tục miễn thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) [69]Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 15 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đính kèm tờ khai hải quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông

---

[68] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[69] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7 [70] Nghị định này:

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. [71] Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hóa không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu.

c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 25 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp

---

[70] Cụm từ "khoản 2 Điều 8" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[71] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dừng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.

Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng.

Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện.

đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập

khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.

e) Hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan Nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

Điều 31a. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu[72]

1. Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

a) Đối tượng thông báo:

Chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 18 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với các trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan.

b) Thời điểm và thời hạn thông báo:

Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy.

---

[72] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định này, việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm.

2. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chủ dự án thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thành chế tạo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 19 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ dự án nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới thì thực hiện ấn định thuế theo quy định.

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để chế tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án thực hiện thông báo việc sử dụng đối với sản phẩm sau chế tạo.

3. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án có thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 20 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền của chủ dự án, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích lắp đặt vào tổ hợp, dây chuyền được miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng đối với sản phẩm sau hoàn thiện lắp đặt.

4. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế

a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế tại trụ sở của chủ dự án theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

b) Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục về kiểm tra sau thông quan.

Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật Hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. [73]Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 3 Phụ lục VIIa hoặc công văn đề nghị giảm thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp;

c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã,

---

[73] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.

3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan;

c) [74]Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế theo Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế và thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

a) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

---

[74] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) [75]*Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.*

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp*[76];

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): *01 bản chụp*[77];

d) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: *01 bản chụp*[78].

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

---

[75] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[76] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[77] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[78] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 Điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: *01 bản chụp*[79].

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

[80] ***(được bãi bỏ)***

Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) [81]Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu.

b) Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

---

[79] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[80] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[81] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

a) [82]*Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.*

b) [83]*Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;*

c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp*[84];

d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): *01 bản chụp*[85];

đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: *01 bản chụp*[86];

e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: *01 bản chụp*[87];

g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

---

[82] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[83] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[84] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[85] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[86] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[87] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[88] ***(được bãi bỏ)***

Điều 35. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) [89]*Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.*

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp*[90];

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: *01 bản chụp*[91].

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

[92] ***(được bãi bỏ)***

---

[88] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[89] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[90] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[91] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[92] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục

Điều 36. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

c) Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

d) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây.

4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được.

---

hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$$

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.

5. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) [93]Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp*[94];

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: *01 bản chụp*[95];

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

---

[93] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[94] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[95] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

đ) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp *01 bản chụp*[96];

e) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: *01 bản chụp*[97].

6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

[98] ***(được bãi bỏ)***

Điều 37. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

3. [99]Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công

---

[96] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[97] Cụm từ "01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan" được thay thế bởi cụm từ "01 bản chụp" theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[98] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[99] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

[100] ***(được bãi bỏ)***

Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

Điều 37a. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu[101]

1. Các trường hợp không thu thuế

a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này.

b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này.

2. Hồ sơ không thu thuế

Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, ngoài công văn yêu cầu không thu thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế.

3. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế:

a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này:

---

[100] Cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[101] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây.

Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa đã thông quan: Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái xuất hoặc tái nhập cùng với quyết định hoàn thuế lô hàng nhập khẩu, xuất khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của lô hàng tái xuất hoặc tái nhập được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[102]

---

[102] Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 2. Tổ chức thực hiện***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

2. Nghị định này bãi bỏ, bổ sung, thay thế:

a) Bãi bỏ một số nội dung tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP gồm:

Điểm c khoản 3 Điều 8, điểm b khoản 4 Điều 20, khoản 1 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

Các cụm từ sau: Cụm từ "(đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan)" tại điểm a khoản 3 Điều 20; cụm từ "Trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan" tại điểm a khoản 4 Điều 20; cụm từ "khoản 2 Điều 8" tại khoản 4 Điều 31; cụm từ "Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế" tại khoản 3 Điều 33, khoản 3 Điều 34, khoản 3 Điều 35, khoản 6 Điều 36, khoản 4 Điều 37.

b) Bãi bỏ các Thông tư:

Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng; Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa là nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước; Thông tư số 81/2013/TT-BTC ngày 19 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012; Thông tư số 116/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 08 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản.

c) Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

d) Thay thế Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 09 năm 2016 và thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 09 năm 2013 và Điều 7 *Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg*[103] ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

đ) Bổ sung Phụ lục VIIa và Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế nhập khẩu cho đối tượng được miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này:

Đối với các dự án đầu tư, trồng sản phẩm nông sản thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng chính sách miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

Trường hợp Campuchia điều chỉnh địa giới hành chính dẫn đến tên tỉnh Campuchia nêu tại Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này không còn là tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

4. Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ:

Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực thi hành.

5. Quy định chuyển tiếp về thủ tục miễn thuế:

a) Trường hợp danh mục hàng hóa miễn thuế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì người nộp thuế được tiếp tục sử dụng danh mục miễn thuế này cho đến khi nhập khẩu hết số lượng hàng hóa ghi trong danh mục miễn thuế đã được phê duyệt;

b) Sổ định mức miễn thuế đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn sử dụng thì tiếp tục được sử dụng sổ cho đến khi hết thời hạn ghi trên sổ hoặc khi có tăng, giảm biên chế (đối với tổ chức, cơ quan).

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

[103] Cụm từ "Quyết định số 219/2009/QĐ-TTg" được thay thế bởi cụm từ "Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg" theo quy định tại điểm e khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

2. Đối với dự án đang được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn hoặc chưa được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 và 28 của Nghị định này.

2. [104]Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc thực hiện xác nhận miễn thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu.

5. [105]Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu hàng năm trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Tổng cục Hải quan.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu.

---

[104] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

[105] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

9. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài.

10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 06 /VBHN-BTC

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (5b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Phụ lục I

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Cơ quan 05 người trở xuống	Thêm 03 người	Ghi chú
1	Xe ô tô	03 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	02 chiếc	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	50 lít	30 lít	01 quý
4	Bia các loại	100 lít	60 lít	01 quý
5	Thuốc lá	10 tút	06 tút	01 quý, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú: Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

Phụ lục II

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao	Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế	Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức của tổ chức quốc tế	Ghi chú
1	Xe ô tô	02 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	100 lít	70 lít	50 lít	01 quý
4	Bia các loại	300 lít	270 lít	200 lít	01 quý
5	Thuốc lá	30 tút	30 tút	20 tút	01 quý, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

Phụ lục III

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HỖA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ô tô	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	40 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
4	Bia các loại	400 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
5	Thuốc lá	20 tút	Cho lần nhập khẩu đầu tiên, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

3. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 3, mục 4, mục 5 danh mục nêu trên cho lần nhập khẩu đầu tiên trong vòng 06 tháng kể từ ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp và thời gian ở Việt Nam từ 90 ngày trở lên.

Phụ lục IV

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ)

1. Ung thư	16. Teo cơ tiến triển	30. Bệnh Lupus ban đỏ
2. Nhồi máu cơ tim lần đầu	17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
3. Phẫu thuật động mạch vành	18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	32. Bệnh lao phổi tiến triển
4. Phẫu thuật thay van tim	19. Thiếu máu bất sản	33. Bỏng nặng
5. Phẫu thuật động mạch chủ	20. Liệt hai chi	34. Bệnh cơ tim
6. Đột quỵ	21. Mù hai mắt	35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
7. Hôn mê	22. Mất hai chi	36. Tăng áp lực động mạch phổi
8. Bệnh xơ cứng rải rác	23. Mất thính lực	37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	24. Mất khả năng phát âm	38. Chấn thương sọ não nặng
10. Bệnh Parkinson	25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	39. Bệnh chân voi
11. Viêm màng não do vi khuẩn	26. Suy thận	40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
12. Viêm não nặng	27. Bệnh nang tủy thận	41. Ghép tủy
13. U não lành tính	28. Viêm tụy mãn tính tái phát	42. Bại liệt
14. Loạn dưỡng cơ	29. Suy gan	
15. Bại hành tủy tiến triển		

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ)

Cư dân biên giới là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới, người có giấy phép của cơ quan công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 ngày/1 lượt và không quá 04 lượt/1 tháng.

Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
I	**Nhóm thiết bị chẩn đoán**	
1	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	≥ 0.3 T
2	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính	≥ 2 lát cắt
3	Hệ thống chụp mạch	Các loại
4	Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Dòng điện (phát tia) ≥ 300 mA
5	Máy siêu âm, máy siêu âm doppler xuyên sọ	Các loại
6	Máy theo dõi bệnh nhân	≥ 5 thông số
7	Máy theo dõi sản khoa	Các loại
8	Máy điện tim	≥ 3 kênh
9	Máy ghi điện não	≥ 32 kênh, kết nối máy tính
10	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu S_PO2	Các loại
11	Máy Doppler tim thai	Các loại
12	Hệ thống nội soi chẩn đoán	Các loại
13	Máy đo lưu huyết não	Các loại
14	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ	Các loại
15	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan	Các loại
II	**Nhóm thiết bị điều trị**	
1	Bơm tiêm điện	Các loại
2	Bơm truyền dịch	Các loại
3	Máy tạo oxy di động	Công suất từ 5 lít trở lên
4	Máy hút dịch dùng trong phẫu thuật	Tốc độ hút tối đa ≥ 5 lít/phút
5	Máy hút dịch áp lực thấp liên tục/ngắt quãng dùng cho dẫn lưu dịch/khí màng phổi	Tốc độ hút tối đa 2 lít/phút

6	Dao mổ điện cao tần	Công suất ≥ 300 W
7	Hệ thống Laser CO_2 phẫu thuật	Công suất ≥ 40 W
8	Hệ thống nội soi phẫu thuật	Các loại
9	Máy điện trị liệu	Các loại
10	Máy thở	Các loại
11	Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể	Các loại
III	**Nhóm thiết bị tiệt trùng**	
1	Nồi hấp tiệt trùng	Dung tích từ ≥ 20 lít
2	Tủ sấy	Dung tích từ ≥ 50 lít
3	Tủ ấm	Dung tích từ ≥ 50 lít
4	Máy phun dung dịch khử trùng phòng mổ	Các loại
5	Bộ tiệt trùng nhanh dụng cụ dùng trong y tế	Các loại
6	Máy khử khuẩn không khí	Các loại
7	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Các loại
IV	**Nhóm thiết bị xét nghiệm**	
1	Máy phân tích độ đông máu	Các loại
2	Máy phân tích nước tiểu tự động	≥ 10 thông số
3	Máy phân tích sinh hóa bán tự động	Các loại
4	Máy ly tâm đa năng	Các loại
5	Máy phân tích huyết học tự động	≥ 18 thông số
6	Tủ an toàn sinh học cấp II	Các loại
V	**Thiết bị xử lý nước thải, rác thải y tế**	
1	Lò đốt rác thải y tế	≥ 5 kg/mẻ
2	Tủ bảo ôn rác thải y tế (đi kèm với Lò đốt rác thải y tế)	Dung tích ≥ 1.000 lít
3	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng vi sóng	Các loại
4	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Các loại
VI	**Thiết bị phục hồi chức năng**	
1	Máy kéo dãn cột sống	Các loại
2	Thiết bị phục hồi chức năng chi dưới	Các loại
3	Thiết bị phục hồi khuỷu tay và khớp vai	Các loại

VII	**Các thiết bị y tế gia đình, cá nhân**	
1	Máy đo huyết áp	Các loại
2	Máy khí dung	Các loại
3	Máy điện tim bỏ túi	Các loại
4	Máy đo đường huyết cá nhân	Các loại
5	Nhiệt kế điện tử	Các loại
VIII	**Các thiết bị khác**	
1	Máy lắc máu	Các loại
2	Máy chưng cất nước	Các loại
3	Máy sưởi ấm máu và dịch truyền	Các loại
4	Thiết bị đọc liều và liều kế đo liều xạ trị trong y tế	Các loại
5	Ghế răng	Các loại
6	Máy lấy cao răng bằng siêu âm	Các loại

Phụ lục VII[106]

BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc
Mẫu số 01a	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ
Mẫu số 02	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc
Mẫu số 02a	Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng
Mẫu số 02b	Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về danh mục rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng được miễn thuế
Mẫu số 02c	Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế
Mẫu số 02d	Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế
Mẫu số 02e	Văn bản đề nghị Bộ Tài chính xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
Mẫu số 02g	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài

[106] Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được thay thế bởi Phục lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Mẫu số 02h1	Sổ định mức miễn thuế của tổ chức ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 02h2	Sổ định mức miễn thuế của viên chức ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 02h3	Sổ định mức miễn thuế của nhân viên ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 02h4	Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ (do cơ quan hải quan cấp)
Mẫu số 02h5	Sổ định mức miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ (do cơ quan hải quan cấp)
Mẫu số 02i	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của thành viên cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ
Mẫu số 03a	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng
Mẫu số 04	Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị miễn thuế để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
Mẫu số 05	Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 06	Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 07	Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 08	Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 09	Công văn đề nghị hoàn thuế
Mẫu số 09a	Công văn đề nghị không thu thuế
Mẫu số 10	Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu
Mẫu số 11	Danh sách cá nhân/hộ gia đình/hộ kinh doanh đầu tư, trồng nông sản tại tỉnh … của Campuchia giáp tỉnh … của Việt Nam năm …
Mẫu số 12	Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu
Mẫu số 13	Công văn đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế

Mẫu số 14	Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế
Mẫu số 15	Bảng kê chi tiết hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền
Mẫu số 16	Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp dây chuyền
Mẫu số 17	Văn bản thông báo chuyển nhượng dự án đầu tư
Mẫu số 18	Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế
Mẫu số 19	Thông báo về việc hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị
Mẫu số 20	Thông báo về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền
Mẫu số 21	Thông báo ngày dự án chính thức hoạt động của dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên
Mẫu số 22	Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan hàng hóa nhập khẩu tại chỗ
Mẫu số 23	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
Mẫu số 24	Văn bản cam kết về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất
Mẫu số 25	Thông báo về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan
Mẫu số 26	Giấy xác nhận về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hoá miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày: ..., trong đó, số lượng người tăng thêm tính từ ngày .../tháng .../năm ... là: ... người theo Công hàm số ... ngày .../tháng .../năm ... của ... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

(Tên cơ quan, tổ chức đề nghị) ... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho cơ quan ... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 01a

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hoá miễn thuế

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố ...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố ... cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ).

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước .../Thỏa thuận ... từ ngày ... đến ngày ...

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ) ... kính đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố ... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ) theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hoá miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ số: ..., ngày cấp .../.../...

Nơi cấp: ...

Có giá trị đến ngày: .../.../...

Cơ quan công tác: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc) ... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 02a

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc) ... đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế đối với số lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng như sau:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng

Lý do: ...

Tên Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu: ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02b

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v xác nhận danh mục rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng miễn thuế	

Kính gửi: - Cơ quan/Tổ chức ...

- Chi cục Hải quan ... (nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu)

Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

Xét văn bản đề nghị số ... ngày ... của ..., địa chỉ ...

Bộ Ngoại giao xác nhận số lượng các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ như sau:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: ...

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Mẫu số 02c

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC[1]

Số: .../...

V/v xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ công tác được miễn thuế

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ khoản 3, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân: ...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ[2] số: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...

Địa chỉ: ...;

Số điện thoại: ...;

Đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận:

Chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác được miễn thuế như sau:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)

Lý do: ...

Tên Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu: ...

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC[3]
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2], [3] Đối với tổ chức: Bỏ trống.

Mẫu số 02d

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v xác nhận chủng loại định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ công tác được miễn thuế	

Kính gửi: - Cơ quan/Tổ chức ...

- Chi cục Hải quan ... (nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu)

Căn cứ khoản 3, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

Xét văn bản đề nghị số ... ngày ... của ..., địa chỉ ...

Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác ngoài các mặt hàng quy định tại PHụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ được miễn thuế như sau:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)	Ghi chú

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: ...

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Mẫu số 02e

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC[1]

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ khoản 4, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân: ...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ/Hộ chiếu[2]: ...

Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...;

Số điện thoại: ...; Số Fax: ...

Do Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài ... ngày ... về ... không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận.

(Tên tổ chức/cá nhân) ... đề nghị Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài dự kiến nhập khẩu dưới đây:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Cột (4): Ghi số lượng hàng hóa dự kiến nhập khẩu.

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ... đến ...

Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan: ...

(Tên tổ chức/cá nhân) ... cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC[3]
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2], [3] Đối với tổ chức: Bỏ trống.

Mẫu số 02g

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận ... ngày ... giữa tổ chức ... và Chính phủ Việt Nam;

Căn cứ ...;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số ... ngày ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận ...

1. Tên tổ chức, cá nhân:...

2. Chủng loại, định lượng:

Số TT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)	Ghi chú

Điều 2. Tổ chức/cá nhân nêu tại Điều 1 có trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đúng mục đích được miễn thuế.

Trường hợp sử dụng không đúng mục đích, tổ chức, cá nhân phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế theo quy định của pháp luật trước khi thay đổi mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, ... và tổ chức/cá nhân... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Bộ Ngoại giao;
- Tổng cục Hải quan;
- ...;
- Tổ chức/cá nhân ...;
- Lưu: VT, ...

THỦ TƯỚNG

Mẫu số 02h1

CỘNG HỦA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ: **.....CQ/.....**

Số quản lý:**.....**

Số sổ đã được cấp:**.....**

Số quản lý: **.....**

Sổ cơ quan

(Office book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam trong 03 năm.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người mua hàng xuất trình:

   a) Sổ định mức miễn thuế.

   b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.

   c) Công hàm đề nghị mua hàng.
4. Khi mất Sổ, cơ quan được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
5. Khi thay Sổ mới, cơ quan được cấp Sổ phải gửi trả Sổ định mức miễn thuế này về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 11 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 11 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu đỏ.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Vietnam within 03 years.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other import commodities into Vietnam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Vietnam, the followings are presented:

   a. The quota book.

   b. Passport or I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.

   c. Letter of recommendation.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. If change the book, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 11 pages, numbered from 1 to 11 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is red.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

Xác nhận của cơ quan sở hữu Sổ định mức miễn thuế:

Cơ quan/Mission: .....

Địa chỉ/Address: .....

Điện thoại/Telephone: .....

Số lượng biên chế của cơ quan/Number of staff members: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đứng đầu cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

The Head of Mission

(Signed and Sealed)

XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Directorate of State Protocol

Cơ quan: .....
Mission

Số lượng người: .....
Number of Staff Members

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30-07-1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP dated 30 July 1994

Từ ngày/from: .....

Đến ngày/to: .....

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỐ

CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 18 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members: ..... tổng số/Total: .....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of ..... xe ô tô/Automobiles; ..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Túi/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm.....
Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước
Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỐ

CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members: ..... tổng số/Total: .....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of ..... xe ô tô/Automobiles; ..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Túi/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỐ

CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members: .....tổng số/Total: .....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of ..... xe ô tô/Automobiles; ..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Túi/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

4. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

5. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

6. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá

Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 3 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ: **.....VC/.....**

Số quản lý:**.....**

Sổ viên chức ngoại giao

(Personal book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam theo nhiệm kỳ công tác.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người được cấp Sổ xuất trình:

   a) Sổ định mức miễn thuế.

   b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.
4. Khi mất Sổ, người được cấp sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
5. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu xanh lá cây.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The Quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam within mission term.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorises the other to import commodities into Viet Nam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam, the followings are presented:

   a. The quota book.

   b. Passport or I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol Ministry of Foreign Affairs.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is green.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Directorate of State Protocol

Ông/bà: .....
Mr/Mrs

Chức vụ: .....
Position:

Cơ quan: .....
Mission:

Chứng minh thư số: .....
ID card:

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30/07/1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP date 30 Jul. 1994

Từ ngày/from: .....

Đến ngày/to: .....

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước
Chief of State Protocol

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú:

- Người kế nhiệm chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe hai bánh gắn máy khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy theo quy định. Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về người tiền nhiệm, thông tin về xe của người tiền nhiệm trên trang bị chú của sổ định mức hàng miễn thuế.

- Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá

Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ: **.....NV/.....**
Số quản lý:**.....**

Sổ nhân viên

(Executive staff book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam theo nhiệm kỳ công tác.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người được cấp sổ xuất trình:

   a) Sổ định mức miễn thuế.

   b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.
4. Khi mất Sổ, người được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
5. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có xanh da trời.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The Quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam within mission term.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorises the other to import commodities into Viet Nam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam, the followings are presented:

   a. The quota book.

   b. I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol Ministry of Foreign Affairs.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is blue.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Directorate of State Protocol

Ông/bà: .....
Mr/Mrs

Chức vụ:.....
Position:

Cơ quan:.....
Mission:

Chứng minh thư số: .....
ID card:

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30/07/1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP date 30 Jul. 1994

Từ ngày/from:.....

Đến ngày/to: .....

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú:

- Người kế nhiệm chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe hai bánh gắn máy khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy theo quy định. Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về người tiền nhiệm, thông tin về xe của người tiền nhiệm trên trang bị chú của sổ định mức hàng miễn thuế.

- Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

***Số sổ:* ……..TC/……**
***Sổ quản lý:* ……**

Sổ tổ chức
(Office book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp Sổ tự nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
2. Khi mất Sổ, cơ quan được cấp sổ cần thông báo ngay cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.
3. Khi thay Sổ mới, cơ quan được cấp Sổ phải gửi trả Sổ định mức miễn thuế này về Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.
4. Sổ này gồm 08 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 8 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu vàng.
5. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
6. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other import commodities into Vietnam.
2. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Provincial or Municipal Customs Department.
3. If change the book, the user should return the quota book to the Provincial or Municipal Customs Department.
4. This book includes 08 pages, is numbered from 1 to 8 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is yellow.
5. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
6. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

Xác nhận của cơ quan sở hữu Sổ định mức miễn thuế:

Cơ quan/Mission:.....

Địa chỉ/Address: .....

Điện thoại/Telephone: .....

Số lượng biên chế của cơ quan/Number of staff members: .....

...., ngày ... tháng ... năm ...

Người đứng đầu cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

The Head of Mission

(Signed and Sealed)

XÁC NHẬN CỦA CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ
VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ
Certification of the Provincial or Municipal Customs Department.

Cơ quan:.....
Mission

Số lượng người: .....
Number of Staff Members

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước …… hoặc thỏa thuận …… từ ngày .....

Enjoys the privileges and immunities under …… date.....

Chủng loại và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo Điều ước/thỏa thuận/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased as stipulated in Treaties/Agreements/Prime Minister's Decisions approving the list and quota of duty-free imported goods according to International Treaties/Agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Túi/Quý/carton(s)/quarter

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố
Chief of Provincial or Municipal Customs Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

4. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

5. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

6. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

7. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

8. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

9. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem mặt hàng rượu, bia, thuốc lá tại Phụ lục phù hợp với định lượng miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc định lượng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài/The quantity of stamps for the management of alcohol, beer and cigarettes in the Appendix is consistent with the duty-free quota stipulated in international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations or consistent with the quota stipulated in the Prime Minister's Decision approving the list and quota of duty-free imported goods according to international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations.

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

***Số sổ:* .....CN/.....**
***Sổ quản lý:* .....**

Sổ cá nhân
(Personal book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.

2. Khi mất Sổ, người được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.

3. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.

4. Sổ này gồm 06 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu da cam.

5. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.

6. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other to import commodities into Viet Nam.

2. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Provincial or Municipal Customs Department issues the book.

3. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Provincial or Municipal Customs Department issues the book.

4. This book includes 06 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is orange.

5. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.

6. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

XÁC NHẬN CỦA CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Provincial or Municipal Customs Department

Ông/bà: .....
Mr/Mrs

Chức vụ:.....
Position:

Cơ quan:.....
Mission:

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước ..... hoặc thỏa thuận ..... từ ngày .....

Enjoys the privileges and immunities under ..... date.....

Chủng loại và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo Điều ước/thỏa thuận/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased as stipulated in Treaties/Agreements/Prime Minister's Decisions approving the list and quota of duty-free imported goods according to International Treaties/Agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-Government organizations consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter
6. Hàng hóa khác/Others

..., ngày ... tháng ... năm ...

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Chief of Provincial or Municipal Customs Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import ..... ngày/dated ..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of .....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem mặt hàng rượu, bia, thuốc lá tại Phụ lục phù hợp với định lượng miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc định lượng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài/The quantity of stamps for the management of alcohol, beer and cigarettes in the Appendix is consistent with the duty-free quota stipulated in international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations or consistent with the quota stipulated in the Prime Minister's Decision approving the list and quota of duty-free imported goods according to international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations.

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02i

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...
V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố ...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

Đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố ... cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ...

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương số: ..., ngày cấp .../.../...

Nơi cấp: ...

Có giá trị đến ngày: .../.../...

Cơ quan công tác: ...

Số điện thoại: ...; Số Fax: ...

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/Cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ) ... kính đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố ... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ.

Mẫu số 03a

TÊN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ khoản 22 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Căn cứ Điều 20 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số ... ngày .../.../... của ... về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ...

Căn cứ Giấy phép nhập khẩu số ... ngày .../.../... của ...

Cơ quan ... [1] đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp nhập khẩu: ...

2. Mã số thuế: ... Địa chỉ: ...

3. Tên hàng: ...

4. Số lượng: ...

5. Trị giá (tính bằng USD hoặc nguyên tệ): ...

6. Hàng hóa nhập khẩu thuộc mục: ..., phụ lục: ... Quyết định số ... ngày .../.../... của ...

7. Giấy phép nhập khẩu số ... ngày .../.../...

8. Hợp đồng nhập khẩu số ... ngày .../.../...

9. Hợp đồng ủy thác nhập khẩu/hợp đồng mua bán/hợp đồng cung cấp hàng hóa số ... ngày .../.../...

10. Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ tại Chi cục thuộc Cục Hải quan): ...

Cơ quan … [1] đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Doanh nghiệp nhập khẩu;
- …
- Lưu: …

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan đề nghị (Bộ Công an/Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được ủy quyền/phân cấp).

Hồ sơ gửi kèm công văn này gồm:

- Giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;
- Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;
- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu/hợp đồng mua bán/hợp đồng cung cấp hàng hóa: 01 bản chụp;
- Các tài liệu, chứng từ khác có liên quan (nếu có): 01 bản chụp.

Mẫu số 04

DANH MỤC HÀNG HỦA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA, ĐỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC

(Kèm theo công văn số ... ngày ... của ...)

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu: …

2. Mã số thuế: …

3. CMND/Căn cước công dân/ Hộ chiếu số: …

Ngày cấp: …/…/…

4. Nơi cấp: … Quốc tịch: …

5. Địa chỉ: …

6. Số điện thoại: … Số Fax: …

7. Tên chương trình, dự án (nếu có): …

8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có): …

9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan: …

10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: …

11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế …

12. Nội dung về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

STT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Số, ngày chứng từ liên quan[(1)]	Ghi chú

Ghi chú:

[(1)] Số ngày Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn hoặc các chứng từ khác có liên quan.

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Cơ quan Hải quan ...[2]

Tên tổ chức/cá nhân: ...[3]

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

Lĩnh vực hoạt động: ...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) ...

Nay, ...[3] thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ...

- Ngành nghề đầu tư: ...
- Địa bàn đầu tư: ...
- Hạng mục công trình: ...
- ...

(Nếu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ ... đến ...

Các giấy tờ kèm theo gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi (trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy); trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (tổ chức/cá nhân nêu rõ số … ngày … Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên Hệ thống).

- Các chứng từ làm cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

Tổ chức/cá nhân …[3] cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị Cơ quan hải quan …[2] tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân …./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: …

NGƯỜI ĐẠI ĐIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế.

(3) Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế.

Mẫu số 06

DANH MỤC
HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số: ... ngày ...

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch:...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ...

3. Tên dự án đầu tư: ...

4. Địa điểm thực hiện dự án: ...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

6. Ngày bắt đầu nhập khẩu: ... Ngày bắt đầu sản xuất: ...

Số, ngày công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất[1]: ...

7. Thông báo tại cơ quan hải quan: ...

8. Thời gian dự kiến kết thúc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:...

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/Trị giá dự kiến	Ghi chú

Ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi số, ngày Danh mục hàng hóa miễn thuế theo số, ngày ghi trong Sổ theo dõi tiếp nhận.

- [1] Đối với trường hợp miễn thuế 05 năm.

Mẫu số 07

Tờ số.../Tổng số tờ

PHIẾU THEO DÕI,
TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu số... ngày... tháng ... năm...

2. Tên tổ chức/cá nhân...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ...

4. Tên dự án đầu tư: ...

STT	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Số lượng hàng hóa còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu	Công chức hải quan trừ lùi, ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

CƠ QUAN HẢI QUAN
TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy.

- Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lùi ghi các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4, tờ số/tổng số tờ; (Trường hợp Phiếu theo dõi trừ lùi gồm nhiều tờ, cơ quan hải quan đóng dấu treo lên tất cả các tờ).

- Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ghi số liệu các cột từ 1 đến 7 của Phiếu theo dõi trừ lùi.

- Khi tổ chức/cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính "đã xuất khẩu/nhập khẩu hết hàng hóa miễn thuế" và gửi 01 bản sao y bản chính cho Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC[1]

Số: .../...
V/v đề nghị giảm thuế xuất khẩu/nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ...[2]

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

2. Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

3. Địa chỉ trụ sở: ...

4. Nội dung đề nghị: ...

5. Lý do đề nghị giảm thuế: ... [3]

6. Thông tin về tiền thuế đề nghị giảm:

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Số, ngày tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa theo tờ khai hải quan	Trị giá tính thuế	Tỷ lệ tổn thất	Loại thuế	Số tiền thuế phải nộp (VNĐ)	Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ)
Tổng cộng									

Tổng số tiền thuế đề nghị giảm bằng chữ:...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo ...[4]

Tổ chức/cá nhân... cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ...

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2] Tên cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế.

[3] Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

[4] Liệt kê tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC[1]

Số: .../...
V/v đề nghị hoàn thuế

CỘNG HỦA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ...[2] (Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)

I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị hoàn thuế

1. Tên người nộp thuế: ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Quận/huyện: ... Tỉnh/thành phố: ...

Điện thoại: ... Fax: ... Email: ...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác: ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Quận/huyện: ... Tỉnh/thành phố: ...

Điện thoại: ... Fax: ... Email: ...

Hợp đồng đại lý hải quan số: ... ngày ...

II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước

1. Thông tin về thuế đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: VNĐ

STT	Loại thuế	Thông tin tờ khai hải quan/tờ khai hải quan bổ sung		Thông tin Số, ngày Quyết định ấn định thuế		Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế đề nghị		
		Số tờ khai	Ngày tờ khai	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Thu ngân sách Nhà nước	Tài khoản tiền gửi	Bù trừ số tiền thuế, thu khác còn nợ	Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp	Hoàn trả trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Tổng cộng:										

(Bằng chữ: ...)

2. Lý do đề nghị hoàn thuế: ... (3)

3. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

3.1. Thực hiện thanh toán quan Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán: ...

□ Không.

3.2. Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

□ Có

□ Không

3.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê

□ Có

□ Không

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: (4)

□ Có

□ Không

4. Hình thức hoàn trả

4.1. Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ (cột 9) thuộc tờ khai hải quan số ... ngày ...

4.2. Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp (cột 10) thuộc tờ khai hải quan số ... ngày ...

4.3. Hoàn trả trực tiếp (cột 11):

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ...

Bằng chữ: ...

Trong đó:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số: ... Tại Ngân hàng (Kho bạc Nhà nước) ...

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước ...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo: ...[5]

Tổ chức/cá nhân cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên: ...	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*
Chứng chỉ hành nghề số: ...	

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2] Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế.

[3] Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

[4] Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuê, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế.

[5] Liệt kê tài liệu kèm theo.

Mẫu số 09a

TÊN TỔ CHỨC[1]

Số: .../...
V/v đề nghị không thu thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ...[2]

I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế

1. Tên người nộp thuế: ...
Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Quận/huyện: ... Tỉnh/thành phố: ...

Điện thoại: ... Fax: ... Email: ...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác: ...
Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Quận/huyện: ... Tỉnh/thành phố: ...

Điện thoại: ... Fax: ... Email: ...

Hợp đồng đại lý hải quan số: ... ngày ...

II. Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế

1. Số tờ khai: ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi đăng ký tờ khai: ...

Tên hàng, mô tả hàng hóa: ...

Số lượng: ...

Trị giá: ...

2. Thực hiện thanh toán qua ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán: ...

□ Không.

3. Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

□ Có

□ Không

4. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế

a) Thời hạn sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê:

□ Có

□ Không

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: (3)

□ Có

□ Không

III. Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu

1. Thông tin về tiền thuế

Đơn vị: VNĐ

STT	LOẠI THUẾ	Số tiền đề nghị không thu
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ	
4	Thuế chống bán phá giá	
5	Thuế chống trợ cấp	
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
7	Thuế bảo vệ môi trường	
8	Thuế giá trị gia tăng	
Tổng cộng *(bằng số)*		

(Bằng chữ: ...)

2. Lý do đề nghị không thu thuế: ...(4)

3. Hồ sơ, tài liệu kèm theo: ...(5)

Tổ chức/cá nhân cam đoan thông tin khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN Họ và tên: ... Chứng chỉ hành nghề số: ...	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền không thu thuế.

(3) Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuê, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế, không thu thuế.

(4) Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng. Trường hợp đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải ghi rõ vào mục này.

(5) Liệt kê tài liệu kèm theo.

Mẫu số 10

BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU

(Kèm theo Công văn đề nghị hoàn thuế số ... ngày ...)

Tên người nộp thuế: ...

Mã số thuế: ... Địa chỉ: ...

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: ...

Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu: ...

STT	Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT)							Tờ khai xuất khẩu sản phẩm				Mã nguyên liệu, vật tư nhập khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT sử dụng cho sản phẩm xuất khẩu	Định mức sử dụng thực tế	Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu	Ghi chú
	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Lượng	Trị giá tính thuế	Thuế suất thuế nhập khẩu	Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Lượng							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ (hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11

DANH SÁCH CÁ NHÂN/HỘ GIA ĐÌNH, HỘ KINH DOANH ĐẦU TƯ, TRỒNG SẢN PHẨM NÔNG SẢN TẠI TỈNH ... CỦA CAMPUCHIA TIẾP GIÁP TỈNH ... BIÊN GIỚI CỦA VIỆT NAM NĂM ...

(Kèm theo văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban Nhân dân tỉnh ...)

STT	Tên cá nhân/đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh	Địa chỉ cư trú[1]	Tên sản phẩm nông sản đầu tư, trồng tại Campuchia	Diện tích đầu tư hiện tại	Điện tích đầu tư dự kiến mở rộng trong năm ...	Dự kiến sản lượng sản phẩm nhập khẩu về Việt Nam năm ...	Ghi chú

Ghi chú:

[1] Nơi thường trú hoặc nơi tạm trú theo quy định tại Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2014 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 12

CỤC HẢI QUAN ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ ...[(1)]

Căn cứ Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ ...;

Căn cứ hồ sơ đề nghị giảm thuế của (Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ) ...;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu của *(Tên/Địa chỉ người nộp thuế, mã số thuế, thuộc tờ khai/quyết định ấn định thuế số ... ngày ...)* như sau:

STT	LOẠI THUẾ	SỐ TIỀN
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ	
4	Thuế chống bán phá giá	
5	Thuế chống trợ cấp	
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
7	Thuế bảo vệ môi trường	
8	Thuế giá trị gia tăng	
	Tổng cộng	

Bằng chữ: ...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *(Tên người nộp thuế)*; *(các đơn vị có liên quan của cơ quan hải quan)* chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Trường hợp giảm thuế trong thông quan thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan: Ghi "Chi cục trưởng Chi cục Hải quan...".

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HỒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: ...[2]

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

Lĩnh vực hoạt động: ...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) ...

Do điều ước quốc tế ... không quy định cụ thể chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo điều ước quốc tế, tổ chức, cá nhân ... đề nghị ...[2] xác nhận hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu dưới đây của:

- Dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ...

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư ...

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính) ...

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong

trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Ghi chú

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ ... đến ...

Tổ chức/cá nhân... cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị ... [2] xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân ... theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2] Ghi tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

Mẫu số 14

TÊN CƠ QUAN[1]	**CỘNG HỦA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Tổ chức/Cá nhân ...[2]

Căn cứ khoản 4 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Điều ước quốc tế ... ngày ... ký giữa ...

Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế của tổ chức/cá nhân[2] ...

Nay, ...[1] xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, cụ thể như sau:

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

2. Địa chỉ: ...

3. Tên dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế ...

4. Địa điểm thực hiện dự án/hoạt động sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế ...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính) ...

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Ghi chú

7. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ ... đến ...

Nơi nhận:
- Như trên;
- ...
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế.

Mẫu số 15

TÊN TỔ CHỨC[1]

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HỎA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ THEO TỔ HỢP, DÂY CHUYỀN

(Theo tờ khai số ... ngày ... tháng ... năm ... tại Chi cục Hải quan ...)

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

2. Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

3. Tên dự án đầu tư: ...

4. Địa điểm thực hiện dự án: ...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

6. Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu: ...

7. Danh mục miễn thuế nhập khẩu số ... ngày ... đăng ký tại cơ quan hải quan ...

8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ...

9. Thời gian dự kiến hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền: ...

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số					

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Cột 2: Ghi rõ tên, quy cách, phẩm chất của từng máy móc, thiết bị thuộc tổ hợp dây chuyền.

- Trường hợp tách được trị giá/trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu thì khai vào cột (5);

- Trường hợp không tách được thì khai tổng trị giá của lô hàng theo tờ khai vào dòng tổng số.

Mẫu số 16

TÊN TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HỦA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

2. Địa chỉ: ...

3. Tên dự án đầu tư: ...

4. Địa điểm thực hiện dự án: ...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

6. Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu: ...

7. Danh mục miễn thuế nhập khẩu số ... ngày ... đăng ký tại cơ quan hải quan ...

8. Thời gian nhập khẩu hàng hóa miễn thuế từ ngày ... đến ngày ...

9. Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền: ...

10. Số tiền thuế nhập khẩu của tổ hợp dây chuyền được miễn: ...

11. Cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền: ...

12. Hàng hóa đã nhập khẩu thuộc tổ hợp, dây chuyền bao gồm:

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu	Tờ khai nhập khẩu số/ngày	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

	Tổng số					

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,…

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

- Cột (5): Trường hợp không khai báo được trị giá theo từng dòng hàng thì tổ chức, cá nhân khai báo trị giá theo tổ hợp, dây chuyền tại dòng tổng số.

Mẫu số 17

TÊN TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HỦA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v thông báo chuyển nhượng dự án đầu tư	

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

2. Địa chỉ trụ sở của tổ chức/cá nhân: ...

3. Tên dự án đầu tư: ...

4. Địa điểm thực hiện dự án: ...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ...

6. Lý do miễn thuế:

7. Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng ... đã thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế số ... ngày ... với cơ quan hải quan để thực hiện dự án ... và đã nhập khẩu hàng hóa miễn thuế; nay, tổ chức/cá nhân ... thông báo về việc chuyển nhượng toàn bộ/một phần dự án nêu trên cho ... tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng ... mã số thuế ..., tại địa chỉ ..., tiếp tục thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ..., hàng hóa chuyển nhượng như sau:

STT	Tờ khai nhập khẩu ban đầu (số, ngày)	Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế			Hàng hóa chuyển nhượng		Hàng hóa còn lại chưa chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án)		Ghi chú
		Tên hàng	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

8. Danh mục hàng hóa chưa nhập khẩu hết theo Danh mục miễn thuế số ...(2) đã đăng ký/thông báo với cơ quan hải quan, được chủ dự án chuyển nhượng dự kiến tiếp tục nhập khẩu để thực hiện dự án:

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu	Ghi chú

9. Danh mục hàng hóa chưa nhập khẩu hết theo Danh mục miễn thuế số ...[2] đã đăng ký/thông báo với cơ quan hải quan, được tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự kiến tiếp tục nhập khẩu:

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu	Ghi chú

10. Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng ... xin nộp lại bản chính Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi và bản chụp Hợp đồng chuyển nhượng dự án (kèm theo) cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế (đối với trường hợp thông báo Danh mục bản giấy) để cơ quan hải quan được biết và theo dõi.

Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng ... xin cam kết những thông tin kê khai là hoàn toàn trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2] Ghi số, ngày Danh mục miễn thuế đã được tổ chức/cá nhân chuyển nhượng hàng hóa (chủ dự án) đã thông báo/đăng ký với cơ quan hải quan.

Mẫu số 18

THÔNG BÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ

Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án): ... Mã số thuế: ...

Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... ngày cấp ... nơi cấp ... tại...

Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):...

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư)... Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa ...

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

Tên Hợp đồng: ...

Số: ... Ngày: ...

STT	Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế			Đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế	Đã thay đổi mục đích miễn thuế		Đã tiêu hủy	Tồn kho chưa sử dụng	Hạch toán vào sổ tài sản cố định theo quy định		Ghi chú
	Tên hàng	Số lượng	Tờ khai số, ngày	Số lượng	Số lượng	Tờ khai thay đổi mục đích sử dụng số, ngày	Số lượng	Số lượng	Được hạch toán tài sản cố định	Không được hạch toán tài sản cố định	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 19

TÊN TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

2. Tên dự án đầu tư: ...

3. Địa điểm thực hiện dự án: ...

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

Tổ chức/cá nhân ... thông báo với cơ quan hải quan từ ngày ... đã hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị từ hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục miễn thuế số ... ngày ... tại ... Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được sử dụng để chế tạo máy móc, thiết bị như sau:

STT	**Thông tin hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo**				**Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo**	**Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo**	**Thông tin hàng hóa được chế tạo**			**Ghi chú**
	Tên hàng, quy cách, phẩm chất (chi tiết theo từng dòng hàng)	**Tờ khai nhập khẩu số/ ngày**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**			**Tên hàng sau chế tạo**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Tổ chức/cá nhân ... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Mẫu số 20

TÊN TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v thông báo hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

2. Tên dự án đầu tư: ...

3. Địa điểm thực hiện dự án: ...

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

Tổ chức/cá nhân ... thông báo với cơ quan hải quan về việc đã hoàn thiện lắp đặt hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền đã đăng ký theo Danh mục miễn thuế số ... ngày ... tại ... từ ngày ... Số lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để lắp đặt như sau:

STT	Thông tin hàng hóa nhập khẩu				Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt	Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt	Thông tin hàng hóa được lắp đặt			Ghi chú
	Tên hàng, quy cách, phẩm chất (chi tiết theo từng dòng hàng)	Tờ khai nhập khẩu số/ ngày	Đơn vị tính	Số lượng			Tên tổ hợp, dây chuyền	Đơn vị tính	Số lượng	

Tổ chức/cá nhân ... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu

giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Mẫu số 21

TÊN TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v thông báo dự án chính thức hoạt động đối với dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án): ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

2. Địa chỉ trụ sở của chủ dự án: ...

3. Tên dự án đầu tư: ...

4. Địa điểm thực hiện dự án: ...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

Tổ chức/cá nhân ... thông báo với cơ quan hải quan về ngày chính thức hoạt động của dự án là ...

Tổ chức/cá nhân ... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT,...	**NGƯỜI ĐẠI ĐIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)* *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Mẫu số 22

TÊN TỔ CHỨC XUẤT KHẨU TẠI CHỖ[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
HOÀN THÀNH THỦ TỤC HẢI QUAN NHẬP KHẨU TẠI CHỖ[2]

Kính gửi: Tên cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu tại chỗ

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân xuất khẩu tại chỗ

Tên người xuất khẩu tại chỗ: ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ: ...

Điện thoại: ... Fax: ... Email: ...

Hợp đồng đại lý hải quan (nếu có) số: ... ngày ...

2. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu tại chỗ[3]

- Số, ngày tờ khai: ... tại Chi cục Hải quan ... thuộc Cục Hải quan tỉnh/TP ...
- Mã loại hình tờ khai: ...
- Người mua hàng/người đặt gia công/người chỉ định giao hàng/người ủy quyền (tên, địa chỉ): ...
- Số ngày Hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng gia công/chỉ định giao hàng/ủy quyền của thương nhân nước ngoài: ...

3. Thông tin về tổ chức/cá nhân nhập khẩu tại chỗ

Tên người nhập khẩu tại chỗ: ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ: ...

Điện thoại: ... Fax: ... Email: ...

Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền): ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ: ...

Điện thoại: ... Fax: ... Email: ...

Hợp đồng đại lý hải quan (nếu có) số: ... ngày ...

4. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan[4]

- Số, ngày tờ khai: ... tại Chi cục Hải quan: ... thuộc Cục Hải quan tỉnh/TP ...
- Mã loại hình tờ khai: ...
- Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: ...

5. Thông tin khác có liên quan (nếu có): ...

Người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

(3), (4) Trường hợp có nhiều tờ khai phải ghi chi tiết theo từng tờ khai vào phụ lục đính kèm Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ như sau:

Tờ khai xuất khẩu					Tờ khai nhập khẩu			
Số, ngày tờ khai	Mã loại hình	Tên Chi cục Hải quan	Số, ngày hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng gia công/chỉ định giao hàng/ủy quyền của thương nhân nước ngoài	Người mua hàng/người đặt gia công/người chỉ định giao hàng/người ủy quyền (tên, địa chỉ)	Số, ngày tờ khai	Mã loại hình	Tên Chi cục Hải quan	Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu

Mẫu số 23

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HỦA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-TTg	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn thuế xuất khẩu/nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội/khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh/các trường hợp đặc biệt khác

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ ...;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số ... ngày ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thuế xuất khẩu/nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội/khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh/trường hợp đặc biệt khác ...:

1. Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân được miễn thuế: ...

2. Chủng loại và số lượng hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu được miễn thuế gồm:

STT	Tên hàng quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Lượng dự kiến	Trị giá/Trị giá dự kiến	Số ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; vận đơn...)	Ghi chú

Điều 2. Cơ quan/tổ chức/cá nhân nêu tại Điều 1 có trách nhiệm sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đúng mục đích được miễn thuế.

Trường hợp sử dụng không đúng mục đích, cơ quan/tổ chức/cá nhân phải đăng ký tờ khai tờ khai hải quan mới, nộp thuế theo quy định của pháp luật trước khi thay đổi mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, ... và cơ quan/tổ chức/cá nhân ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ...
- Lưu: VT,...

THỦ TƯỚNG

Mẫu số 24

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN CAM KẾT

Về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Thông tin về nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký là doanh nghiệp chế xuất

1. Tên nhà đầu tư: ...

2. Địa chỉ: ...

3. Thời điểm dự án dự kiến đi vào hoạt động:...

II. Nội dung cam kết

Chúng tôi xin cam kết về khả năng đáp ứng đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động, cụ thể như sau:

1. Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.

2. Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.

3. Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nêu trên./.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN .... **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 25

TÊN DOANH NGHIỆP ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: ...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi cấp: ...

Điều chỉnh lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có).

3. Địa chỉ: ...

4. Mã số thuế: ...

5. Số điện thoại: ... số Fax: ...

6. Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan: ...

7. Thời gian hoàn thành việc xây dựng: ...

8. Thời gian chính thức đi vào hoạt động: ...[(1)]

II. Nội dung thông báo

Doanh nghiệp ... xin trân trọng thông báo cho Chi cục Hải quan ... về việc đã đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất kể từ ngày ..., bao gồm:

TT	CHỈ TIÊU
1	Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.
	Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.
2	Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp.
	Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.

3	Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

Doanh nghiệp ... xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo nêu trên. Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra và có xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp ... ./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

Nơi nhận:
- Chi cục Hải quan ...;
- Lưu: VT ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi theo thời điểm nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

Mẫu số 26

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Chi cục Hải quan ...:

Xác nhận lần đầu ☐ **Xác nhận lại lần thứ: ...**

1. Tên doanh nghiệp: ...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi cấp: ...

Điều chỉnh lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có)

3. Địa chỉ: ...

4. Mã số thuế: ...

5. Lĩnh vực đầu tư: ...

6. Số điện thoại: ... Số Fax: ...

II. Nội dung xác nhận

Doanh nghiệp ... đã đáp ứng/không đáp ứng quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan như sau[(1)]:

TT	CHỈ TIÊU	Đáp ứng	Không đáp ứng
1	Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.		
	Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.		
2	Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp.		
	Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.		
3	Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng		

	không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.		

Cơ quan Hải quan ... xin thông báo để doanh nghiệp biết, thực hiện./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp ...;
- Lưu: VT ...

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan được tiếp tục hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu.

Phụ lục VIIa[107]

CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ)

I. DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU KHAI BÁO

Mẫu số	Tên chứng từ
1	Công văn đề nghị hoàn thuế
2	Công văn đề nghị không thu thuế
3	Công văn đề nghị giảm thuế
4	Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền
5	Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền
6	Thông báo chuyển nhượng dự án
7	Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế
8	Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị
9	Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền

II. CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1	**Mẫu số 01**	**Công văn đề nghị hoàn thuế**	
1.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
1.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
1.3	Trường hợp hoàn thuế	Chọn một trong hai trường hợp sau:	
		Hoàn thuế trước, kiểm tra sau	
		Kiểm tra trước, hoàn thuế sau	
1.4	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
1.5	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	

[107] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.6	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
1.7	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế	
1.8	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
1.9	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
1.10	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế	
1.11	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế	
1.12	Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền/ủy thác	
1.13	Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
1.14	Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
1.15	Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
1.16	Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
1.17	Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
1.18	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan	
1.19	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan	
	Nội dung đề nghị hoàn trả số tiền đã nộp ngân sách Nhà nước (có thể nhập nhiều lần)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.20	Loại thuế		
1.21	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
1.22	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
1.23	Thuế tự vệ	Nhập số tiền thuế tự vệ	
1.24	Thuế chống bán phá giá	Nhập số tiền thuế chống bán phá giá	
1.25	Thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế chống trợ cấp	
1.26	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
1.27	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
1.28	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng	
1.29	Tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Nhập số tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	
1.30	Ngày tờ khai	Nhập ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	
1.31	Quyết định ấn định thuế	Nhập số Quyết định ấn định thuế	
1.32	Ngày Quyết định	Nhập ngày ban hành Quyết định ấn định thuế	
1.33	Số tiền đã nộp vào tài khoản	Chọn một trong hai ô sau đây:	
		"Thu Ngân sách Nhà nước": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước theo từng sắc thuế	
		"Tài khoản tiền gửi": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tiền gửi theo từng sắc thuế	
1.34	Số tiền thuế đề nghị bù trừ từ số tiền thuế, thu khác còn nợ	Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ từ số tiền thuế, thu khác còn nợ	
1.35	Số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp	Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp	
1.36	Số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp	Nhập số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.37	Lý do đề nghị hoàn	Nhập nội dung đề nghị hoàn theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	
1.38	Tổng số tiền	Hệ thống tự động nhập tổng số tiền thuế tại các mục	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế		
1.39	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai ô sau:	
		Chọn có và nhập số chứng từ thanh toán	
		Chọn không	
1.40	Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến	Chọn một trong hai ô sau:	
		Có	
		Không	
1.41	Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập tái xuất	"Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam": Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	
		"Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa": Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa	
		"Thực hiện theo hình thức thuê": Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê:	
		Có	
		Không	
		"Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn": Chọn nhập một trong ô sau:	
		Có	
		Không	
1.42	Hình thức hoàn trả	Chọn một trong các hình thức hoàn trả tại các ô sau:	
		Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan, nhập: - Số tờ khai hải quan - Ngày tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan - Nhập số tờ khai hải quan - Nhập ngày tờ khai hải quan	
		Hoàn trả trực tiếp bằng tiền mặt nhập các chỉ tiêu: - Số tiền bằng số - Số tiền bằng chữ - Kho bạc Nhà nước nơi người nộp thuế nhận tiền hoàn thuế	
		Hoàn trả trực tiếp bằng chuyển khoản nhập các chỉ tiêu: - Số tiền bằng số - Số tiền bằng chữ - Nhập tên ngân hàng (Kho bạc Nhà nước)	
1.43	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
1.44	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Số Chứng chỉ hành nghề	
1.45	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Chức vụ	
2	**Mẫu số 02**	**Công văn đề nghị không thu thuế**	
2.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
2.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
2.3	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền không thu thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị không thu thuế		
2.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
2.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
2.6	Số CMND/Căn cước	Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế.	
2.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
2.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
2.9	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế	
2.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế	
2.11	Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.12	Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.13	Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.14	Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.15	Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.16	Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.17	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan	
2.18	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế		
2.19	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan	
2.20	Ngày tháng năm của tờ khai	Nhập ngày tháng năm đăng ký tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
2.21	Nơi đăng ký tờ khai có hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập tên cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.22	Tên hàng đề nghị không thu thuế	Nhập mã hàng, tên hàng, mô tả hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.23	Số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.24	Trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.25	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai chỉ tiêu:	
		Có và nhập số chứng từ thanh toán	
		Không	
2.26	Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến	Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến:	
		Có	
		Không	
2.27	Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế	"Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam": Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	
		"Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa": Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa	
		"Thực hiện theo hình thức thuê": Chọn một trong hai ô sau:	
		Có	
		Không	
		"Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn": Chọn một trong hai ô sau:	
		Có	
		Không	
	Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu thuế (có thể nhập nhiều lần)		
2.28	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
2.29	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu thuế	
2.30	Thuế chống bán phá giá	Nhập số tiền thuế chống bán phá giá đề nghị không thu thuế	
2.31	Thuế tự vệ	Nhập số tiền thuế tự vệ đề nghị không thu thuế	
2.32	Thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế chống trợ cấp đề nghị không thu thuế	
2.33	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế	
2.34	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế	
2.35	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng đề nghị không thu thuế	
2.36	Tổng cộng	Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuế từ chỉ tiêu 2.28 đến 2.35	
2.37	Lý do đề nghị không thu thuế	Nhập lý do đề nghị không thu thuế, trong đó nêu rõ điều, khoản của văn bản áp dụng	
2.38	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
2.39	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Số Chứng chỉ hành nghề	
2.40	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Chức vụ	
3	**Mẫu số 3**	**Công văn đề nghị giảm thuế**	
3.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
3.2	Ngày	Hệ thống tự động ngày phát hành công văn	
3.3	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền xử lý giảm thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị giảm thuế		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
3.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.6	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.8	Điện thoại	Nhập số điện thoại của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.9	Fax	Nhập số fax của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế.	
	Nội dung đề nghị giảm thuế		
3.10	Nội dung đề nghị giảm	Nhập nội dung đề nghị giảm thuế	
3.11	Lý do đề nghị giảm thuế	Nhập lý do đề nghị giảm thuế	
	Thông tin về hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế (có thể nhập nhiều lần)		
3.12	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Nhập tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất của hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế theo tên đã khai báo trên tờ khai hải quan	
3.13	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế	
3.14	Ngày phát sinh tờ khai	Nhập ngày của tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế	
3.15	Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu theo số lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế	
3.16	Đơn vị tính	Nhập đơn vị tính của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo đơn vị tính đã khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu	
3.17	Trị giá tính thuế	Nhập trị giá tính thuế của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo trị giá tính thuế đã khai báo trên tờ khai nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
3.18	Tỷ lệ tổn thất	Nhập tỷ lệ tổn thất của hàng hóa đề nghị giảm thuế	
3.19	Loại thuế	Nhập loại thuế đề nghị giảm	
3.20	Số tiền thuế phải nộp	Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế phải nộp tương ứng với số hàng hóa đề nghị giảm thuế	
3.21	Số tiền thuế đề nghị giảm	Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế đề nghị giảm đối với số hàng hóa bị thiệt hại.	
3.22	Hồ sơ, tài liệu kèm theo	Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế đính kèm hồ sơ giảm thuế theo quy định	
4	**Mẫu số 04**	**Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền**	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
4.1	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
4.2	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
4.3	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	
4.4	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
4.5	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
4.6	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
4.7	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền		
4.8	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
4.9	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
4.10	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
4.11	Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu	Nhập tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu theo tờ khai hải quan	
4.12	Danh mục miễn thuế nhập khẩu của tổ hợp, dây chuyền	Nhập số Danh mục miễn thuế	
4.13	Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế	Nhập ngày tháng năm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế	
4.14	Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	Nhập ngày tháng năm dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	
4.15	Tên hàng hóa nhập khẩu	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn thuế	
4.16	Đơn vị tính	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu	
4.17	Số lượng	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa đề nghị miễn thuế	
4.18	Trị giá/trị giá dự kiến	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá hoặc trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu	
4.19	Tổng	Nhập tổng trị giá hàng hóa dự kiến nhập khẩu đối với trường hợp không xác định được trị giá của từng dòng hàng tại điểm 4.18	
5	**Mẫu số 05**	**Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền**	
5.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
5.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
5.3	Mã đơn vị hải quan nhận công văn	Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
5.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
5.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
5.6	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	
5.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
5.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
5.9	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
5.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền		
5.11	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
5.12	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
5.13	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
5.14	Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu	Nhập tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu theo tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
5.15	Danh mục miễn thuế nhập khẩu của tổ hợp, dây chuyền	Nhập số Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận	
5.16	Thời gian nhập khẩu hàng hóa miễn thuế	Nhập ngày tháng năm nhập khẩu hàng hóa miễn thuế	
5.17	Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	Nhập ngày tháng năm dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	
5.18	Số tiền thuế nhập khẩu của tổ hợp dây chuyền được miễn thuế	Nhập số tiền thuế được miễn của tổ hợp dây chuyền	
5.19	Cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền	Nhập mã số cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền	
5.20	Tên hàng hóa nhập khẩu	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn thuế	
5.21	Đơn vị tính	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu	
5.22	Số lượng	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa đề nghị miễn thuế	
5.23	Trị giá nhập khẩu	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá của từng dòng hàng nhập khẩu	
5.24	Tờ khai nhập khẩu số/ngày	Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền	
5.25	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
6	**Mẫu số 06**	**Thông báo chuyển nhượng dự án**	
6.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	
6.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
6.3	Mã đơn vị hải quan nhận công văn	Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
6.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
6.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
6.6	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	
6.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
6.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
6.9	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
6.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế		
6.11	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
6.12	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
6.13	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
6.14	Lý do miễn thuế	Nhập văn bản quy định việc miễn thuế (ghi rõ điều khoản áp dụng)	
6.15	Số Danh mục miễn thuế	Nhập số Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận	
6.16	Tên hàng hóa nhập khẩu	Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế theo tờ khai hải quan	
6.17	Tờ khai nhập khẩu	Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa đã được miễn thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
6.18	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế	
6.19	Tờ khai hải quan nhập khẩu	Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu của hàng hóa đã được miễn thuế	
	Thông tin về hàng hóa đã được miễn thuế chuyển nhượng		
6.20	Hình thức chuyển nhượng	Chọn một trong hai hình thức:	
		Chuyển nhượng một phần dự án	
		Chuyển nhượng toàn bộ dự án	
6.21	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng	
6.22	Trị giá	Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng	
	Thông tin về hàng hóa còn lại chưa chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án)		
6.23	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng	
6.24	Trị giá	Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng	
6.25	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa		
6.26	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
6.27	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
6.28	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
6.29	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
6.30	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
6.31	Fax	Nhập số fax của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
6.32	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
	Thông tin về hàng hóa nhận chuyển nhượng		
6.33	Tên hàng hóa nhận chuyển nhượng	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng	
6.34	Đơn vị tính	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng	
6.35	Số lượng	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng	
6.36	Trị giá/trị giá dự kiến	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá/trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu nhận chuyển nhượng	
6.37	Danh mục miễn thuế	Nhập số Danh mục miễn thuế có hàng hóa nhận chuyển nhượng	
6.38	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
7	**Mẫu số 07**	**Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế**	
7.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	
7.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
7.3	Mã đơn vị hải quan nhận công văn	Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế		
7.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
7.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
7.6	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	
7.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
7.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
7.9	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
7.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế		
7.11	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
7.12	Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư	Nhập ngày tháng năm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư	
7.13	Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa	Nhập ngày tháng năm kết thúc nhập khẩu hàng hóa	
7.14	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
7.15	Tên hợp đồng	Nhập tên hợp đồng; số ngày tháng của hợp đồng	
7.16	Tên hàng hóa nhập khẩu miễn thuế	Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu	
7.17	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu	
7.18	Tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan nhập khẩu	
	Thông tin về hàng hóa đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế		
7.19	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa	
	Thông tin về hàng hóa đã thay đổi mục đích sử dụng		
7.20	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế	
7.21	Tờ khai hải quan	Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế	
	Thông tin về hàng hóa đã tiêu hủy		
7.22	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa đã tiêu hủy	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông tin về hàng hóa tồn kho chưa sử dụng		
7.23	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa còn tồn kho, chưa sử dụng	
	Thông tin về việc hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định		
7.24	Hạch toán vào tài sản cố định	Chọn một trong hai hình thức sau:	
		Hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định	
		Hàng hóa nhập khẩu không được hạch toán vào tài sản cố định	
7.25	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
8	**Mẫu số 08**	**Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị**	
8.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	
8.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
8.3	Mã đơn vị hải quan nhận công văn	Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
8.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
8.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
8.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
8.7	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
8.8	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
8.9	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để chế tạo máy móc, thiết bị		
8.10	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
8.11	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
8.12	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
8.13	Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan	
8.14	Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để chế tạo	
8.15	Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan	
8.16	Số Danh mục miễn thuế	Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế	
8.17	Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập số lượng hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan	
8.18	Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo	Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo	
8.19	Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo	Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo	
8.20	Tên hàng hóa sau chế tạo	Nhập tên hàng hóa sau khi chế tạo	
8.21	Đơn vị tính hàng hóa sau chế tạo	Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau khi chế tạo	
8.22	Số lượng hàng hóa sau chế tạo	Nhập số lượng của hàng hóa sau khi chế tạo	
8.23	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
9	**Mẫu số 09**	**Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền**	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
9.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	
9.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
9.3	Mã đơn vị hải quan nhận công văn	Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
9.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
9.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
9.6	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	
9.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
9.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
9.9	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
9.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để lắp đặt tổ hợp, dây chuyền		
9.11	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
9.12	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
9.13	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
9.14	Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan	
9.15	Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	
9.16	Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan	
9.17	Số Danh mục miễn thuế	Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế	
9.18	Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập số lượng hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan	
9.19	Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	
9.20	Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền	
9.21	Tên hàng hóa sau lắp đặt	Nhập tên tổ hợp, dây chuyền sau lắp đặt	
9.22	Đơn vị tính hàng hóa sau lắp đặt	Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau lắp đặt	
9.23	Số lượng hàng hóa sau lắp đặt	Nhập số lượng của hàng hóa sau lắp đặt	
9.24	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	

Phụ lục VIII[108]

DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN

(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
			Chương 7	
			Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	
07.01			Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
07.02	00	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.03			Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ
07.04			Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ
07.05			Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
07.06			Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
07.07	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.08			Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.09			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
07.10			Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước

[108] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.11			Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên cây
07.12			Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	Ở dạng nguyên cây
07.14			Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	Nguyên củ; nguyên lõi
			Chương 8	
			Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01			Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
08.02			Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
08.03			Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.04			Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.05			Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.06			Quả nho, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.07			Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	Nguyên quả tươi
08.08			Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi.	Nguyên quả tươi

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
08.09			Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	Nguyên quả tươi
08.10			Quả khác, tươi.	Nguyên quả tươi
08.11			Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác
08.12			Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên quả
08.13			Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	Nguyên quả
			Chương 9	
			Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị	
09.01			Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa
09.02			Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men
09.04			Hạt tiêu thuộc chi *Piper*, quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền.	Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền
09.06			Quế và hoa quế.	Chưa xay hoặc nghiền
0907	00	00	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
09.08			Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
09.09			Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
09.10			Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	Chưa rang, xay hoặc nghiền
			Chương 10	
			Ngũ cốc	
10.05			Ngô.	Ngô sống, chưa rang nở
10.06			Lúa gạo.	Nguyên hạt, không quá 25% tấm
10.07			Lúa miến.	Nguyên hạt
			Chương 12	
			Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được
12.02			Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
1204	00	00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh
12.05			Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1206	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
12.07			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
12.11			Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột
12.12			Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột
1213	00	00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên
12.14			Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng
			Chương 13	
			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	Chưa qua chế biến

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
			Chương 14	
			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).	Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm
1404	90	99	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ.	Chưa làm thành lớp, không sử dụng nguyên liệu phụ trợ
1404	90	99	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.	Chưa làm thành nùi hoặc thành bó
			Chương 18	
			Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801	00	00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống
			Chương 40	
			Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hóa và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
			Chương 53	
			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
53.03			Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dâu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Đay và các loại xơ libe dệt khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi
53.05			Xơ dừa, xơ chuối abaca (*Manila hemp hoặc Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Ở dạng nguyên liệu thô